



jìng zhēng zhě
竞争者

noun · competitor; rival

Example Sentences

Zhè jiā gōng sī de zhǔ yào jìng zhēng zhě yǒu sān jiā
这家公司的主要竞争者有三家。

This company has three main competitors.

Zài bǐ sài zhōng tā yù dào le qiáng jìng de jìng zhēng zhě
在比赛中，他遇到了强劲的竞争者。

In the competition, he encountered a strong rival.

Trace each character, then write the word on your own.

竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞
竞	竞									
争	争	争	争	争	争	争	争	争		
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者